C«ng ty cæ phÇn vang Th¨ng long
3/191 L¹c Long Qu©n - nghÜa ®«- CÇu giÊy - Hµ néi
§iÖn tho¹i: 04 7534862; Fax: 04 8361898

Mẫu số: B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

B¶ng c©n ®èi kÕ to¸n
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Tµi s¶n	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- Tµi s¶n ng¾n h¹n (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**73,540,011,039**	**69,127,769,565**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,081,089,648**	**1,630,277,891**
1- Tiền	111	V.01	1,081,089,648	1,630,277,891
2- Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**-**	**-**
1- Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4,472,881,692**	**18,959,543,886**
1- Phải thu khách hàng	131		2,422,601,179	18,132,141,519
2- Trả trước cho người bán	132		1,540,115,400	839,991,361
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	551,244,296	28,490,189
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(41,079,183)	(41,079,183)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**64,164,572,527**	**47,980,498,512**
1- Hàng tồn kho	141	V.04	64,164,572,527	47,980,498,512
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,821,467,172**	**557,449,276**
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,375,920,576	3,583,365
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		667,887,822	1,973,106
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		777,658,774	551,892,805
B- Tµi s¶n dµi h¹n (200=210+220+240+250+260)	**200**		**26,994,178,397**	**26,666,048,421**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**866,527,300**	**1,266,149,451**
1- Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07	866,527,300	1,266,149,451
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**21,920,275,445**	**21,245,152,600**
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,147,990,760	15,448,848,178

Tµi s¶n	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		46,700,090,739	46,584,284,007
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(32,552,099,979)	(31,135,435,829)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	104,699,387	143,313,846
- Nguyên giá	228		690,100,763	690,600,764
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(585,401,376)	(547,286,918)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,667,585,298	5,652,990,576
III- Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4,000,000,000**	**4,000,000,000**
1- Đầu tư vào công ty con	251		3,000,000,000	3,000,000,000
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,000,000,000	1,000,000,000
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**207,375,652**	**154,746,370**
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	207,375,652	154,746,370
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3- Tài sản dài hạn khác	268			
Tæng céng tµi s¶n (270=100+200)	**270**		**100,534,189,436**	**95,793,817,986**
Nguồn vèn	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối Quý**	**Số cuối Quý**
1	2	3	4	4
A- Nî ph¶i tr¶ (300=310+330)	**300**		**68,697,563,292**	**64,531,174,954**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**61,838,235,480**	**58,014,357,719**
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	49,901,689,801	40,311,145,769
2- Phải trả người bán	312		4,081,109,381	7,119,181,572
3- Người mua trả tiền trước	313		6,179,075,279	150,886,500
4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	94,518,746	7,997,407,292
5- Phải trả người lao động	315		630,206,710	1,622,788,511
6- Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7- Phải trả nội bộ	317		-	-
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	938,731,231	745,098,475
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11- Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	321		-	-
12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,904,332	67,849,600
II- Nợ dài hạn	**330**		**6,859,327,812**	**6,516,817,235**

Tµi s¶n	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1- Phải trả dài hạn người bán	331		1,254,639,557	131,128,701
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3- Phải trả dài hạn khác	333		17,782,142	37,782,142
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,523,517,736	6,281,757,651
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		63,388,377	66,148,741
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8- Doanh thu chưa thực hiện	338			
9- Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B- Vèn chñ së h÷u	**400**		**31,836,626,144**	**31,262,643,032**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**31,836,626,144**	**31,262,643,032**
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412			
3- Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4- Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(11,800,000)	(11,800,000)
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		8,787,148,259	8,793,940,358
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		1,852,208,650	1,853,825,816
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,209,069,235	2,626,676,858
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1- Nguồn kinh phí	432	V.23		
2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tæng céng nguån vèn (440=300+400)	**440**		**100,534,189,436**	**95,793,817,986**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		89,631,400	89,631,400
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Ng-êi lËp biÓu KÕ to¸n tr-ëng Gi¸m ®èc

C«ng ty cæ phÇn vang Th¨ng long
3/191 L¹c Long Qu©n - nghÜa ®«- CÇu giÊy - Hµ néi
§iÖn tho¹i: 04 7534862; Fax: 04 8361898

Mẫu số: B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

B¸o c¸o l-u chuyÓn tiÒn tÖ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khá	01		51,186,615,581	52,330,401,444
2- Tiền chi trả cho người CCHH và dịch vụ	02		15,521,248,936	20,133,853,974
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		4,904,183,154	6,430,114,874
4- Tiền chi trả lãi vay	04		3,881,273,237	1,877,142,667
5- Tiền chi nộp thuế	05		222,597,529	99,776,961
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,869,240,020	4,159,811,015
7- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		14,449,269,087	20,069,915,572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***15,077,283,658***	***7,879,408,411***
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1- Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn ≠	21		455,863,146	25,750,000
2- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		-	-
3- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		2,055,000,000	12,000,000,000
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khá	24		2,055,000,000	20,000,000,000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7- Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58,025,686	272,617,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(397,837,460)***	***8,246,867,400***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,117,260,221	8,053,193,239
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		27,249,691,943	24,962,738,411
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		2,016,653,588	1,996,576,601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(15,149,085,310)***	***(18,906,121,773)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(469,639,112)	(2,779,845,962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,630,277,891	5,404,468,835
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(79,549,131)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	**1,081,089,648**	**2,624,622,873**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Ng-êi lËp biÓu | KÕ to¸n tr-ëng | Gi¸m ®èc

C«ng ty cæ phÇn Vang Th¨ng long
3/191 L¹c Long Qu©n - nghÜa ®«- CÇu giÊy - Hµ néi
§iÖn tho¹i: 04 7534862; Fax: 04 8361898

Mẫu số: B 02b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

B¸o c¸o kÕt qu¶ ho¹t ®éng kinh doanh gi÷a ni¸n ®é
Quý 2/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**11,399,133,722**	**6,600,841,221**	**26,512,849,349**	**23,053,947,730**
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,316,551,235	224,291,148	3,741,573,931	2,025,740,912
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		***10,082,582,487***	***6,376,550,073***	***22,771,275,418***	***21,028,206,818***
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8,392,882,676	5,945,668,961	17,751,349,306	16,915,584,908
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1,689,699,811**	**430,881,112**	**5,019,926,112**	**4,112,621,910**
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	52,800,848	248,711,136	77,674,116	279,825,789
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	111,915,450	27,148,525	1,706,292,340	195,914,201
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94,074,474	7,193,500	1,672,892,471	29,955,377
8- Chi phí bán hàng	24		603,060,409	220,946,764	1,806,844,021	2,465,550,352
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		896,690,469	375,033,285	1,352,382,347	1,550,563,697
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**130,834,331**	**56,463,674**	**232,081,520**	**180,419,449**
11- Thu nhập khác	31		1,818,180	-	1,818,180	-
12- Chi phí khác	32		1,117,142	-	1,147,742	500
13- Lợi nhuận khác	40		701,038	-	670,438	(500)
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**50**		**131,535,369**	**56,463,674**	**232,751,958**	**180,418,949**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	32,883,843	14,115,919	58,187,990	45,104,738
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**98,651,526**	**42,347,756**	**174,563,969**	**135,314,211**
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		54.84	23.54	97.04	75.22

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Ng-êi lËp biÓu **KÕ to¸n tr-ëng** **Gi¸m ®èc**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	487,607,226	825,340,210
- Tiền gửi ngân hàng	593,482,422	804,937,681
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	**1,081,089,648**	**1,630,277,891**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng:	**-**	**-**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	-	2,407,841,498
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	551,244,296	28,490,189
Cộng:	**551,244,296**	**2,436,331,687**
04- Hàng tồn kho:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên vật liệu	26,591,424,965	19,759,497,981
- Công cụ, dụng cụ	379,061,531	458,141,775
- Chi phí SX-KD dở dang	29,970,294,940	19,475,176,855
- Thành phẩm	5,373,420,809	7,046,872,175
- Hàng hóa	1,452,846,081	1,240,809,726
- Hàng gửi bán	397,524,201	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**64,164,572,527**	**47,980,498,512**
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Các khoản phải thu của nhà nước	-	
- Các khoản thuế khác phải thu	667,887,822	-
Cộng	**667,887,822**	**-**
06- Phải thu dài hạn nội bộ:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	
- ….	-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	
Cộng:	**-**	**-**
07- Phải thu dài hạn khác:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	
- Cho vay không có lãi	-	
- Phải thu dài hạn khác	866,527,300	1,266,149,451
Cộng:	**866,527,300**	**1,266,149,451**

11- Chi phí SX-KD dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Công trình Nhà máy Nho Ninh Thuận	-	-
- Xưởng SX hàng nhựa	5,903,271,089	3,928,169,549
- 181 Lạc Long Quân	887,191,727	887,191,727
- 45 (343) Lạc Long Quân	746,018,846	706,525,664
- Nhà máy bao bì cartton	131,103,636	131,103,636
Cộng:	**7,667,585,298**	**5,652,990,576**
13- Đầu tư dài hạn khác:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác		-
Cộng	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**
14- Chi phí trả trước dài hạn:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	207,375,652	154,746,370
Cộng:	**207,375,652**	**154,746,370**
15- Vay và nợ ngắn hạn:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	49,901,689,801	40,311,145,769
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng:	**49,901,689,801**	**40,311,145,769**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	6,004,787	1,550,685,405
- Thuế TTĐB	9,492,374	6,213,840,311
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	58,187,990	222,597,529
- Thuế thu nhập cá nhân	1,382,500	484,403
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế khác	19,451,095	9,799,643
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng:	**94,518,746**	**7,997,407,292**
17- Chi phí phải trả:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	-
- Chi phí vận chuyển	-	-
- Chi phí bán hàng phải trả	-	-
Cộng:	**-**	**-**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	92,667,441	87,594,500
- Bảo hiểm xã hội	-	84,429,727

- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	846,063,790	573,074,248
Cộng:	**938,731,231**	**745,098,475**
19- Phải trả dài hạn nội bộ:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng:	**-**	**-**
20- Vay và nợ dài hạn:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a- Vay dài hạn:	5,523,517,736	6,281,757,651
- Vay ngân hàng:	5,523,517,736	6,281,757,651
- Vay đối tượng khác:		-
- Trái phiếu phát hành:		-
b- Nợ dài hạn:	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	**5,523,517,736**	**6,281,757,651**
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại		
22b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của nhà nước	7,200,000,000	7,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	10,800,000,000	10,800,000,000
Cộng:	18,000,000,000	18,000,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,180	1,180
22c- Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	18,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
22d- Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế được ghi nhận		
22e- Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,800,000	1,800,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,800,000	1,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,800,000	1,800,000

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	1,180	1,180
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,798,820	1,798,820
+ Cổ phiếu phổ thông	1,798,820	1,798,820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
22f- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự trữ tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI- Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo Kết quả HĐKD

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**11,399,133,722**	**6,600,841,221**
Trong đó:		
- Doanh thu thành phẩm:	***3,937,339,131***	***3,216,699,790***
- Doanh thu hàng hóa:	***7,385,866,126***	***3,302,405,812***
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác:	***75,928,465***	***81,735,619***
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	**1,316,551,235**	**257,818,836**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	***18,759,940***	***34,738,711***
- Giảm giá hàng bán	***-***	***-***
- Hàng bán bị trả lại	***981,999,266***	***137,018,311***
- Thuế TTĐB	***315,792,029***	***86,061,814***
- Thuế xuất khẩu		

C¸c chØ tiªu tµi chÝnh c¬ b¶n

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28%	27%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72%	73%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67%	68%
	- Nguồn vốn Chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33%	32%
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.36	0.15
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.19	1.19
4	Tỉ suất lợi nhuận			
	- Tỉ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.06%	0.13%
	- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0.66%	0.98%
	- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.14%	0.31%

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám Đốc Công Ty